

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 129/2026/DS-PT

Ngày 23-4-2026

V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Vân Thuý và ông Nguyễn Quang Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Bảo - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Phương Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2026/TLPT-DS, ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc: Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2026/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2026/QĐPT-DS ngày 10 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1951, số CCCD 030151005370; Địa chỉ: **thôn A, xã H, tỉnh Đắk Lắk**. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Chu Thanh N**, sinh năm 1969; địa chỉ: **Thôn V, xã P, thành phố Hải Phòng**. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1956; CCCD số 030156014952, địa chỉ: **Thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà **Nguyễn Thị L**: Ông **Lã Viết N1** (vắng mặt) và ông **Lê Ngọc T1** (có mặt); Luật sư Công ty L3, đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: **Tầng B, số A đường B, phường H, thành phố Hải Phòng**.

2.2. Anh **Đỗ Văn T2**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng**. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Đỗ Văn D**, sinh năm 1947; Địa chỉ: **thôn F, xã H, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt.

3.2. Anh **Đỗ Hữu T3**; sinh năm: 1994; địa chỉ: **Thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng**. Có mặt.

3.3. Người làm chứng: ông **Đỗ Hoài B**-sinh năm 1968
Thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà **Nguyễn Thị L**, anh **Đỗ Văn T2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Đỗ Hữu T3**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung như sau:

Bà **T** được bố mẹ cho tài sản là thửa đất số 58 diện tích 573m²; thửa đất số 59, diện tích 218m² đều thuộc tờ bản đồ số 05 có địa chỉ tại **thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Sau đó bà lấy ông **Đỗ Văn D** rồi cùng sinh sống trên thửa đất đó. Khoảng năm 1976 ông **D** và bà **T** ly hôn, bà **T** vẫn sinh sống trên đất còn ông **D** vào miền nam sinh sống. Khoảng năm 1989 bà **T** vào miền nam sinh sống cùng với con. Đối với diện tích đất của bà ở **thôn A, xã Q**, thời điểm năm 1982 nhà nước thực hiện việc đo đạc để đăng ký quyền sử dụng đất thì bà **T** đứng ra kê khai và đứng tên trên hồ sơ địa chính. Khi bà **T** vào **N** sinh sống thì không cho ai ở nhờ cũng như không nhờ ai trông nom đất, trên đất có một căn nhà tre ba gian, ngoài ra còn trồng một số loại cây ăn quả, cũng như có ao cá. Đến nay khi về quê thì bà thấy nhà cửa không còn, bà **L** và các con đang sử dụng đất của bà. Bà **L** cho biết đã mua lại diện tích đất này từ năm 1994, người bán đất là ông **Dương C** bà. Bà **T** đã hỏi ông **D** nhưng ông **D** có quan điểm là không bán và có nói đất đó là của bà không liên quan gì đến ông **D**.

Nay bà **T** khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà **Nguyễn Thị L** phải trả lại cho bà diện tích đất tại thửa đất số 58, diện tích 573m² và thửa đất số 59, diện tích 218 m² đều tại tờ bản đồ số 05; địa chỉ: **Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

Đối với các tài sản trên đất đến nay không còn thì bà **T** không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Đối với các tài sản là cây cối do bà **L** và các con trồng trọt trên đất thì bà **T** đề nghị bà **L** di chuyển. Bà **T** đề nghị Tòa án xem xét để tính toán công sức cho bà **L** và các con để đảm bảo quyền lợi (có thể trả bằng tiền hoặc diện tích đất).

*Bị đơn bà **Nguyễn Thị L** trình bày:*

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Bà **Phạm Thị T** và ông **Đỗ Văn D** là vợ chồng kết hôn năm 1969, sinh sống cùng **thôn A**. Sau

đó ông **D** đi công tác trong Nam nhưng thỉnh thoảng vẫn về quê với bà **T**. Bà **T** vẫn ở quê nhà nhưng có quan hệ với người đàn ông khác và có con riêng, sau đó ông **D** vẫn đón bà **T** vào **N** cùng sinh sống. Năm 1994 ông **D** đã viết thư thông qua ông **B** để gửi cho chồng bà là ông **Đỗ Văn H** (tên gọi khác là **Đỗ Hồng H1**, ông **H1** hiện đã chết) về việc nhờ chồng bà bán thửa đất số 58, diện tích 573m² và thửa đất số 59, diện tích 218 m² đều tại tờ bản đồ số 05; địa chỉ: **Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Vợ chồng bà thống nhất mua lại 02 thửa đất này với số tiền là 03 triệu đồng và giao tiền cho ông **Đỗ Văn B1** theo như nội dung bức thư mà ông **D** viết gửi về, do là anh em trong gia đình nên khi giao tiền để mua đất vợ chồng bà không làm thủ tục cũng như không lập giấy giao nhận tiền. Sau khi mua đất từ những năm 1994, vợ chồng bà và các con đã sử dụng đất, cải tạo thửa đất, trồng các loại cây ăn quả trên đất thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương, quá trình sử dụng vợ chồng bà còn thực hiện việc lấp ao, xây tường bao và do chưa có điều kiện nên chưa xây nhà trên đất mà vẫn ở nhà cũ của vợ chồng tại thửa đất giáp với thửa đất của ông **D**, bà **T**. Năm 2008, theo chủ trương của nhà nước tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận QSD đất, gia đình đã bàn bạc thống nhất cho con trai là **Đỗ Văn T2** quyền sử dụng diện tích đất đã mua của ông **D**, bà **T**. Tuy nhiên sau đó không làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất. Do vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh **T3** nhất trí với ý kiến trình bày của bà **L**.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông **Đỗ Văn D** trình bày: Ông **D** và bà **T** trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 1976. Trong thời kỳ hôn nhân thì ông **D** và bà **T** sinh sống trên thửa đất hiện nay đang có tranh chấp là thửa đất số 58 diện tích 573m²; thửa đất số 59, diện tích 218m² đều thuộc tờ bản đồ số 05 có địa chỉ tại **thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Nguồn gốc các thửa đất nêu trên là do vợ chồng ông mua. Khi ly hôn ông cho hết bà **T** nhà đất của hai vợ chồng. Khoảng năm 1979-1980 bà **T** vào miền nam sinh sống và được ông **Đỗ Văn H** là người đưa bà **T** vào và bỏ tiền để chi phí đi lại, nên ông **H** ban đầu gợi ý với ông về việc bán đất nhưng do nhà đất ông đã cho hết bà **T** nên ông có nói với ông **H** là hai chị em tự thống nhất với nhau thông qua ông là người viết hộ giấy, còn việc mua bán thế nào thì ông cũng không biết và ông cũng không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ ông **Đỗ Văn B1** và cũng không thấy ông **B1** nói gì với ông.

Ông **D** xác định chữ viết và chữ ký trong lá thư ngày 20/3/1994 là của ông **D**. Ông **D** xác định là cho bà **T** đất rồi nên không còn quyền bán các thửa đất nêu trên, nhưng không hiểu sao lại viết lá thư đó. Ông **D** xác định không còn liên quan gì đến diện tích đất bà **T** đang có tranh chấp với bà **L**. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án cũng như giải quyết vắng mặt ông trong tất cả các giai đoạn.

Những người làm chứng:

Ông **Đỗ Hoài B** trình bày: Ông là em ruột của ông **H** và bà **L**. Thửa đất đang tranh chấp là của ông **D** mua lại của gia đình ông **L1** hiện đang sinh sống

tại thôn A, xã Q, huyện T trong khoảng năm 1970-1973 với giá 700.000 đồng. Ông D đi công tác trong Đăk Lăk từ năm 1974 không ở nhà cho đến khi nhà nước tiến hành đo vẽ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T lên xã kê khai. Năm 1994, sau thời gian làm ăn kinh tế tại Đăk Lăk, ông B về quê nhà làm ăn sinh sống. Trước khi ông B về thì ông D cùng vợ và các con đã họp bàn về việc bán mảnh đất trên. Ông D có viết một bức thư tay nhờ ông B đem về gửi cho ông Đỗ Văn H với nội dung bán giúp ông D mảnh đất trên. Sau đó vợ chồng ông H, bà L cùng các con đã mua lại thửa đất trên với giá 3.000.000 đồng. Số tiền này giao cho ông B cất giữ và ông đã giao lại cho ông D.

- Biên bản xác minh tại UBND xã Q (nay là xã L, thành phố Hải Phòng thể hiện):

Theo tài liệu bản đồ 299 (đo đạc năm 1982) được công nhận ngày 20/7/1987 và sổ đăng ký ruộng đất hiện đang lưu giữ tại UBND xã Q, hộ gia đình bà Phạm Thị T được xác định cụ thể như sau: Thửa đất 59, tờ bản đồ 13 có diện tích 487m² loại đất T, ao (AO), tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị T; Thửa đất 62, tờ bản đồ số 13 có diện tích 64m², loại đất ao (AO), tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị T

Theo bản đồ đo đạc năm 1995 và hồ sơ cấp giấy năm 1996 được xác định gồm 2 thửa cụ thể như sau: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 05 có diện tích 573m², loại đất T, có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là T, sổ cấp giấy là Phạm Thị T; Thửa số 59, tờ bản đồ số 05 có diện tích 218m², loại đất A (A), có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là T, sổ cấp giấy là Phạm Thị T

Theo tài liệu đo đạc bản đồ hiện trạng năm 2008 thể hiện:

Tại thời điểm này bà Phạm Thị T không ở địa phương, thửa đất do gia đình bà Phạm Thị L2 sử dụng nên số liệu xác định theo bản đồ địa chính đo đạc hiện trạng năm 2008 được xác định cụ thể gồm 2 thửa như sau: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 21 diện tích 604m², loại đất ONT có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là Đỗ Văn T2 (con bà L2); Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 21 diện tích 203m², loại đất ONT có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là Đỗ Văn C1 (con bà L2)

Do tại thời điểm đo đạc năm 2008 anh T2 và bà L2 đang sử dụng diện tích đất này và trồng cây cối trên đất nên khi đo đạc ghi tên anh T2 chủ sử dụng trong sổ mục kê không nhằm mục đích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguồn gốc thửa đất này vẫn là của bà Phạm Thị T.

- Số liệu đo đạc diện tích qua các thời kỳ tăng là do việc đo đạc có sai số do đo đạc.

- Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá đối với: Đất ở 3.200.000 đồng/m²; Đất nuôi trồng thủy sản 75.000 đồng/m²; Đất trồng cây lâu năm 80.000 đồng/m²; Định giá các tài sản trên đất: 01 đoạn tường xây bằng gạch chỉ và ba banh có chiều dài 21,8m; cao 1,2m giá trị 11.642.000 đồng; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh, dài 7,5m; cao 1,2m có giá trị 2.563.000 đồng; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba

banh, có chiều dài 2,2m; cao 1,2m có giá trị: 752.000 đồng; C2 san lấp: 215.000 đồng/m³.

Tại Bản án sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng đã quyết định Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 166 của BLDS; ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Phạm Thị T**.

Buộc bà **Nguyễn Thị L** và anh **Đỗ Văn T2** phải trả lại cho bà **Phạm Thị T** thửa đất số 58, diện tích 573m² và thửa đất số 59, diện tích 218 m², theo đo đạc hiện trạng tổng diện tích là 831 m² (trong đó thửa đất số 58, 59 nay là thửa đất số 32, 33 đều thuộc tờ bản đồ số 21) địa chỉ: **Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng)**. Sau khi trừ phần diện tích trích trả công sức 277 m², bà **L**, anh **T2** còn phải trả lại bà **Phạm Thị T** phần diện tích tại các thửa cụ thể như sau:

- Trả lại 329,9 m² thuộc thửa số 33, tờ bản đồ số 21 địa chỉ **thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng** được giới hạn bởi các điểm B1A5A11B2B1 (có sơ đồ kèm theo)

- Trả lại 224,1 m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 21 địa chỉ **thôn A, xã L, thành phố Hải Phòng** được giới hạn bởi các điểm A5A6A7A8A9A10A11A5 (có sơ đồ kèm theo).

2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà **Phạm Thị T** về việc thanh toán trả công sức duy trì, tôn tạo thửa đất cho bà **Nguyễn Thị L**, anh **Đỗ Văn T2**, anh **Đỗ Văn T4** bằng 1/3 tổng diện tích đang tranh chấp là 277 m² được giới hạn bởi các điểm A2A3B1B2A1A2 (có sơ đồ kèm theo).

3. Buộc bà **L**, anh **T2** phải tháo dỡ các đoạn tường bao, di chuyển các cây cối trên đất về phần diện tích đất của gia đình bà **L**.

Ngoài ra bản án có tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 19/11/2025 bị đơn bà **Nguyễn Thị L**, anh **Đỗ Văn T2** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh kháng cáo toàn bộ Bản án số 32/2025/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm (nếu có). Bà **L** cho rằng vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông **D**, gia đình bà sử dụng ổn định trên 30 năm, làm tường bao, trồng cây cối, do vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn bà **T** không nhất trí nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:
Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng. Về án phí: Bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa. Ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/9/2025 Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng Tuyên bản án sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên đến ngày 09/12/2025 bản án mới được tổng đạt cho bị đơn bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Hữu T3, thời gian giao, gửi bản án vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Ngày 16/12/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn T4 kháng cáo bản án sơ thẩm. Đương sự kháng cáo trong thời hạn quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm; Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, HĐXX xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc các diện tích đất tranh chấp: Theo bản đồ lập theo Chỉ thị 299 (đo đạc năm 1982) được công nhận ngày 20/7/1987 và sổ đăng ký ruộng đất thể hiện thửa đất 59, tờ bản đồ 13 có diện tích 487m² loại đất T, ao (AO), tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị T; thửa đất 62, tờ bản đồ số 13 có diện tích 64m², loại đất ao (AO), tên chủ sử dụng là bà Phạm Thị T. Theo bản đồ đo đạc năm 1995 và hồ sơ cấp giấy năm 1996 thể như sau: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 05 có diện tích 573m², loại đất T, có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là bà T, sổ cấp giấy là Phạm Thị T; thửa số 59, tờ bản đồ số 05 có diện tích 218m², loại đất A (A), có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là bà T, sổ cấp giấy là Phạm Thị T. Như vậy bà T được ghi nhận là người đứng tên trong các văn bản tài liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nên xác định nguồn gốc quyền sử dụng đất là của bà T.

[2.2] Việc chuyển quyền sử dụng đất từ bà T sang, bà L và anh T2: Tại thời điểm bà Phạm Thị T không ở địa phương, thửa đất do gia đình bà Phạm Thị L2 sử dụng nên bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2008 được xác định cụ thể gồm 2 thửa như sau: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 21 diện tích 604m², loại đất ONT có

tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là **Đỗ Văn T2** (con bà **L2**); thửa đất số 32, tờ bản đồ số 21 diện tích 203m², loại đất ONT có tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là **Đỗ Văn C1** (con bà **L2**). Do tại thời điểm đo đạc năm 2008 anh **T2** và bà **L2** đang sử dụng diện tích đất này và trồng cây cối trên đất nên khi đo đạc ghi tên anh **T2** chủ sử dụng trong sổ mục kê không nhằm mục đích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguồn gốc thửa đất này vẫn là của bà **Phạm Thị T**. Theo lời khai của bà **L2**: Năm 1994 ông **D** đã viết thư thông qua ông **B** để gửi cho ông **Đỗ Văn H** (tên gọi khác là **Đỗ Hồng H1**) (đã chết) về việc nhờ ông **H1** bán thửa đất số 58, diện tích 573m² và thửa đất số 59, diện tích 218 m² đều tại tờ bản đồ số 05; địa chỉ: **Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Vợ chồng bà thống nhất mua lại 02 thửa đất này với số tiền là 03 triệu đồng và giao tiền cho ông **Đỗ Văn B1** theo như nội dung bức thư mà ông **D** viết gửi về. Các bên không làm thủ tục cũng như không lập giấy giao nhận tiền. Trong lời khai ông **D** cũng không xác định việc chuyển giao thửa đất trên cho vợ chồng bà **L2**. Bà **Nguyễn Thị L**, anh **Đỗ Văn T2**, anh **Đỗ Hữu T3** không cung cấp được thêm tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc có giao dịch hợp pháp hoặc chuyển quyền sử dụng đất từ bà **Phạm Thị T** sang cho bà **Nguyễn Thị L** và anh **Đỗ Văn T2**. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Kiến đòi tài sản là quyền sử dụng đất của các diện tích đất trên là có căn cứ.

[2.3] Về công sức đóng góp: Việc Nguyên đơn đơn bà **Phạm Thị T** tự nguyện trích 1/3 diện tích đất để tính công sức đóng góp cho bà **L**, anh **T2** trong việc quản lý, duy trì, tu bổ, tôn tạo các thửa đất nêu trên là có căn cứ, tại phiên toà bị đơn bà **L**, anh **T2** không có yêu cầu tính toán lại công sức đóng góp trong việc quản lý tài sản nên việc chấp nhận sự tự nguyện của bà **Phạm Thị T** trích trả phần công sức đóng góp là phù hợp.

[2.4] Tại cấp phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. HĐXX không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các đương sự. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận thì phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà **Nguyễn Thị L** là người cao tuổi anh **Đỗ Văn T2** là người khuyết tật và đề nghị miễn án phí, do vậy HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà **L**, anh **T2**. Anh **Đỗ Hữu T3** phải nộp án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000đ.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà **Nguyễn Thị L**, anh **Đỗ Văn T2** và anh **Đỗ Hữu T3**.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng về việc Tranh chấp về kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh **Đỗ Hữu T3** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008942 ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án thành phố Hải Phòng.

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm đối với bà **Nguyễn Thị L** và anh **Đỗ Văn T2**.

4. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Phòng GD,KT,TT&THA
- TAND TP Hải Phòng;
- Thi hành án Dân sự TP Hải Phòng;
- TAND khu vực 11 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 11 - Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Tân